

BIÊN BẢN
Kiểm tra tài chính thường kỳ
Năm 2023

- ☐ Thời gian: 9 giờ 00 phút Ngày: 02/10/2023
☐ Bộ phận được kiểm tra: Kế toán - Thủ quỹ
☐ Thành phần kiểm tra: Phạm Thị Hòa - Hiệu trưởng
Nguyễn Thị Hiền - Phó hiệu trưởng
Nguyễn Thanh Thơm - TTND

I. Nội dung kiểm tra : tài chính tháng 09/2023

STT	TÊN CÁC LOẠI QUỸ	TÒN MANG SANG	THU TRONG THÁNG	CHI TRONG THÁNG	TÒN CUỐI THÁNG	NHẬN XÉT
	Chi tiết đính kèm					
	TỔNG CỘNG					

II. Nhận xét chung:

- Sổ sách đầy đủ - kịp thời
- Chứng từ hợp lệ , đủ, sắp xếp gọn gàng ngăn nắp
- Tiền mặt khớp sổ quỹ.....
- Có theo dõi tiền gửi ngân hàng – kho bạc.....
.....
.....

III. Đề nghị của ban KT:

.....
.....
.....
.....

IV. Đánh giá xếp loại

NGƯỜI ĐƯỢC KT

Nguyễn Thị Thanh Tuyền

Lý Ngọc Tuyền



HIỆU TRƯỞNG

BAN KIỂM TRA

Phạm Thị Hòa

Nguyễn Thị Hiền

Nguyễn Thanh Thơm

BIÊN BẢN KIỂM KÊ QUỸ
(Dùng cho đồng Việt Nam)

Hôm nay vào lúc 9 giờ 00 phút, ngày 02 tháng 10 năm 2023

Chúng tôi gồm:

- Ông /Bà: Nguyễn Thị Thanh Tuyền đại diện Kế toán
- Ông /Bà: Lý Ngọc Tuyền đại diện Thủ quỹ
- Ban KT
- Ông /Bà: Phạm Thị Hòa
- Ông /Bà: Nguyễn Thị Hiền
- Ông /Bà: Nguyễn Thanh Thơm

Cùng tiến hành kiểm kê tiền mặt của đơn vị: Trường Mầm Non Tân Hòa.

Kết quả kiểm tra như sau:

STT	DIỄN GIẢI	SỐ LƯỢNG		SỐ TIỀN
		Số tờ	Đồng KL	
I	Số tiền tồn quỹ theo sổ quỹ			45.073.654
II	Số tiền mặt kiểm kê thực tế			
	Loại :500.000 đ	82		41.000.000
	Loại :200.000 đ	14		2.800.000
	Loại :100.000 đ	7		700.000
	Loại : 50.000 đ	7		350.000
	Loại : 20.000 đ	6		120.000
	Loại : 10.000 đ	8		80.000
	Loại : 5.000 đ	2		10.000
	Loại : 2.000 đ	5		10.000
	Loại : 1.000 đ	4		4.000
	Loại : 500 đ			
	Loại : 200 đ			
	Cộng số tiền đã kiểm kê thực tế			45.074.000
	Số tiền bằng chữ: Bốn mươi lăm triệu không trăm bảy mươi bốn ngàn đồng.			

III. Chênh lệch (thừa, thiếu) tiền mặt thực tế so với tồn quỹ theo sổ sách:

Lý do chênh lệch như sau: lệch dư 346 đồng

Số tiền mặt tạm ứng chưa vào sổ: 0 đồng

Số tiền gửi sổ tiết kiệm: 481.526.089 đồng

Lý do khác: Không.

Đơn vị giải trình lý do khác như sau:.....



XÁC NHẬN CỦA ĐƠN VỊ

HIỆU TRƯỞNG

KẾ TOÁN

THỦ QUỸ

NGƯỜI LẬP BẢNG

Phạm Thị Hòa Nguyễn Thị Thanh Tuyền Lý Ngọc Tuyền Nguyễn Thị Hiền

Đơn vị báo cáo: Trường Mầm Non Tân Hòa
Mã QHNS: 1030030

Mẫu số TK_AUTO

BÁO CÁO CHI TIẾT SỐ DƯ CỦA TÀI KHOẢN

Tháng 9 Năm 2023

Tài khoản : 1111 - Tiền Việt Nam

Đơn vị tính: đồng

Mã đối tượng	Nguồn	Tên đối tượng	Dư đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Lũy kế		Dư cuối kỳ	
			Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8
TM03		Nguồn học phí					114.480.000	114.480.000		
TM04		Nguồn công phục vụ bán trú					117.698.000	117.698.000		
TM05		Nguồn thẻ dực nhập liệu(mầm non)					48.435.000	48.435.000		
TM06		Nguồn anh văn(mầm non)					64.180.000	64.180.000		
TM07		Nguồn học hè					41.708.000	41.708.000		
TM12		Nguồn giữ xe	30.500						30.500	
TM16		Nguồn tiền ăn bán trú	6.579.304		38.401.000	18.370.000	585.917.000	560.486.000	26.610.304	
TM18		Nguồn tiền ăn sáng	1.829.000		20.000.000	4.431.000	155.366.000	138.311.000	17.398.000	
TM20		Nguồn học phẩm-học cụ					3.965.000	3.965.000		
TM33		Nguồn vệ sinh bán trú	65.000				17.191.000	17.126.000	65.000	
TM34		Nguồn thiết bị, vật dụng bán trú					5.400.000	5.400.000		

Mã đối tượng	Nguồn	Tên đối tượng	Dư đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ	
			Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	C	1	2	3	4
TM37		Nguồn công phục vụ ăn sáng				
TM39		Nguồn sửa học đường	969.850			
TM41		Thuế thu nhập cá nhân				
TM42		Nguồn công phục vụ thứ 7			3.599.000	3.599.000
TM43		Nguồn Học vẽ				
		Cộng	9.473.654		62.000.000	26.400.000
						1

Người lập sổ
(Ký, họ và tên)



Nguyễn Thị Thanh Tuyền

Kế toán trưởng
(Ký, họ và tên)



Nguyễn Thị Thanh Tuyền

Đơn vị báo cáo: Trường Mầm Non Tân Hòa
Mã QHNS: 1030030

Mẫu số TK_AUTO

BÁO CÁO CHI TIẾT SỐ DƯ CỦA TÀI KHOẢN

Tháng 9 Năm 2023

Tài khoản : 1121 - Tiền Việt Nam

Mã đối tượng		Nguồn	Tên đối tượng	Đư đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Lũy kế		Đơn vị tính: đồng	
				Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B		C	1	2	3	4	5	6	7	8
TG03			Nguồn học phí	111.676.204				413.080.000	301.403.796	111.676.204	
	KB04		3714.0.1030030	111.676.204				206.540.000	94.863.796	111.676.204	
	NH1		6140201009976					206.540.000	206.540.000		
TG04			Nguồn công phục vụ bán trú	20.813.766				487.134.500	466.320.734	20.813.766	
	KB04		3714.0.1030030	20.813.766				228.458.500	207.644.734	20.813.766	
	NH1		6140201009976					258.676.000	258.676.000		
TG05			Nguồn thẻ dực nhíp điệu(mầm non)	2.487.900				238.951.200	236.463.300	2.487.900	
	KB03		3713.0.1030030					53.109.000	53.109.000		
	KB04		3714.0.1030030	2.427.900				64.387.200	61.959.300	2.427.900	
	NH1		6140201009976	60.000				121.455.000	121.395.000	60.000	
TG06			Nguồn anh vãn(mầm non)	3.308.780				317.805.200	314.496.420	3.308.780	
	KB03		3713.0.1030030					70.679.400	70.679.400		
	KB04		3714.0.1030030	3.228.780				85.606.800	82.378.020	3.228.780	
	NH1		6140201009976	80.000				161.519.000	161.439.000	80.000	

Mã đối tượng	Nguồn	Tên đối tượng	Đư đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Lũy kế		Đư cuối kỳ	
			Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8
TG07		Nguồn học hè	10.492.697			5.567.902	477.954.000	473.029.205	4.924.795	
	KB04	3714.0.1030030	10.492.697			5.567.902	238.977.000	234.052.205	4.924.795	
	NH1	6140201009976					238.977.000	238.977.000		
TG09		Nguồn lãi tiền gửi ngân hàng	757.536		4.100	31.500	1.061.404	478.695	730.136	
	NH1	6140201009976	607.905		4.100	31.500	1.059.200	478.695	580.505	
	NH2	50304019	149.631				2.204		149.631	
TG16		Nguồn tiền ăn bán trú	196.887.194			106.696.737	2.039.925.000	2.114.657.082	90.190.457	
	KB03	3713.0.1030030	96.538.217			68.295.737	724.851.000	696.608.520	28.242.480	
	NH1	6140201009976	100.348.977			38.401.000	1.315.074.000	1.418.048.562	61.947.977	
TG18		Nguồn tiền ăn sáng	65.395.545			36.705.059	502.034.000	523.823.705	28.690.486	
	KB03	3713.0.1030030	27.900.059			16.705.059	177.222.000	166.027.000	11.195.000	
	NH1	6140201009976	37.495.486			20.000.000	324.812.000	357.796.705	17.495.486	
TG20		Nguồn học phẩm-học cụ	44.072.035			760.000	45.569.000	126.927.500	43.312.035	
	KB03	3713.0.1030030	40.048.000			760.000	40.048.000	760.000	39.288.000	
	NH1	6140201009976	4.024.035				5.521.000	126.167.500	4.024.035	
TG26		Nguồn quỹ phúc lợi	6.782.805			4.556.000	4.394.000	6.556.000	2.226.805	
	KB03	3713.0.1030030	6.782.805			4.556.000	4.394.000	6.556.000	2.226.805	
TG27		Nguồn quỹ khen thưởng	7.710.853				7.686.444	11.110.000	7.710.853	
	KB03	3713.0.1030030	7.710.853				7.686.444	11.110.000	7.710.853	
TG28		Nguồn quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	5.009.511				976.444		5.009.511	
	KB03	3713.0.1030030	5.009.511				976.444		5.009.511	
TG29		Nguồn quỹ dự phòng ổn định thu nhập	488.223				488.223	32.953.274	488.223	
	KB03	3713.0.1030030	488.223				488.223	32.953.274	488.223	
TG30		Nguồn chuyển lương qua thẻ ATM			407.394.369	407.394.369	5.471.827.348	5.471.827.348		

Mã đối tượng	Nguồn	Tên đối tượng	Đư đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Lũy kế		Đư cuối kỳ	
			Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8
	NH2	50304019			407.394.369	407.394.369	5.471.827.348	5.471.827.348		
TG32		Nguồn kinh phí CSSK ban đầu	6.488.748			1.997.279	3.842.156	4.544.804	4.491.469	
	KB03	3713.0.1030030	6.488.748			1.997.279	3.842.156	4.544.804	4.491.469	
TG33		Nguồn vệ sinh bán trú	13.339.856			3.456.000	82.564.000	84.127.247	9.883.856	
	KB03	3713.0.1030030	7.318.810				28.377.000	21.058.190	7.318.810	
	KB04	3714.0.1030030	6.021.046			3.456.000	12.905.000	21.787.057	2.565.046	
	NH1	6140201009976					41.282.000	41.282.000		
TG34		Nguồn thiết bị, vật dụng bán trú	4.903.250				19.200.000	20.115.000	4.903.250	
	KB03	3713.0.1030030	1.447.000				6.400.000	4.953.000	1.447.000	
	KB04	3714.0.1030030	3.456.250				3.200.000	5.562.000	3.456.250	
	NH1	6140201009976					9.600.000	9.600.000		
TG35		Nguồn lệ phí thẩm định BCKTKT	353.507						353.507	
	KB03	3713.0.1030030	353.507						353.507	
TG36		Nguồn cải cách tiền lương	126.297.522				1.901.367	1.901.367	126.297.522	
	KB04	3714.0.1030030	126.181.367				1.901.367		126.181.367	
	NH1	6140201009976						1.901.367		
	NH2	50304019	116.155						116.155	
TG37		Nguồn công phục vụ ăn sáng	11.934.214			1.860.640	340.296.700	330.223.126	10.073.574	
	KB04	3714.0.1030030	11.934.214			1.860.640	160.978.700	150.905.126	10.073.574	
	NH1	6140201009976					179.318.000	179.318.000		
TG39		Nguồn sửa học đường	2.272.950						2.272.950	
	NH1	6140201009976	2.272.950						2.272.950	
TG40		Nguồn quỹ bổ sung thu nhập						8.542.070		
	KB03	3713.0.1030030						8.542.070		

Mã đối tượng	Nguồn	Tên đối tượng	Đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Lũy kế		Đầu cuối kỳ	
			Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8
TG42		Nguồn công phục vụ thứ 7	4.752.460			3.599.000	112.591.660	111.438.200	1.153.460	
	KB04	3714.0.1030030	1.153.460				51.319.660	50.166.200	1.153.460	
	NH1	6140201009976	3.599.000			3.599.000	61.272.000	61.272.000		
TG43		Nguồn Học vẽ	526.550				156.548.000	156.021.450	526.550	
	KB03	3713.0.1030030					37.502.500	37.502.500		
	KB04	3714.0.1030030	476.550				39.570.500	39.093.950	476.550	
	NH1	6140201009976	50.000				79.475.000	79.425.000	50.000	
TG44		Nguồn kinh phí tuyển dụng						8.360.000		
	KB03	3713.0.1030030						8.360.000		
TG46		Nguồn kinh phí chấm giáo viên giỏi					2.800.000	2.800.000		
	KB03	3713.0.1030030					2.800.000	2.800.000		
		Cộng	646.752.106		407.398.469	572.624.486	10.728.630.646	10.808.120.323	481.526.089	

Ngày 30 tháng 9 năm 2023

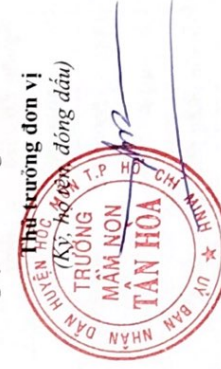
Người lập sổ
(Ký, họ và tên)

(Signature)

Kế toán trưởng
(Ký, họ và tên)

(Signature)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, họ và tên, đóng dấu)



Nguyễn Thị Thanh Tuyền

Nguyễn Thị Thanh Tuyền

Phạm Thị Hòa